

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

- Căn cứ hồ sơ dân sự thụ lý số: 95/2019/TLST - HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2019, giữa:

* Nguyên đơn: **Bà Võ Thị C** – sinh năm 1950

* Bị đơn: **Ông Hoàng Tấn D** - sinh năm: 1950

Cùng địa chỉ: Số 346, tổ 11, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Căn cứ vào các Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 55; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 27 tháng 3 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 27 tháng 3 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Võ Thị C và ông Hoàng Tấn D.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: Vợ chồng chung sống có 05 (năm) con chung gồm: Hoàng Thị T – sinh ngày: 26/4/1976; Hoàng Tấn T – sinh ngày: 20/10/1977; Hoàng Thị B – sinh ngày: 07/01/1979; Hoàng Tấn Th – sinh năm: 10/8/1980; Hoàng Thị Thu V – sinh năm: 15/8/1987.

Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Vợ chồng chung sống không có nợ chung.

- **Về án phí:** Hoàn trả lại cho bà Võ Thị C 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 001718 ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai do bà Võ Thị C và ông Hoàng Tấn D thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND H.T;
- Chi cục THA H. T;
- Các Đ/sự;
- UBND xã B;
- Lưu: Hs, av;

THẨM PHÁN

Phan Ngọc Thành